TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/KDTM-PT
Ngày 25-01-2024
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Luật.

Các thẩm phán thành viên: Ông Phan Trí Dũng;

Bà Trần Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 45/2023/TLPT-KDTM ngày 06/11/2023 về việc "tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 42/2023/KDTM-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXPT-KDTM ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH B; địa chỉ: thửa đất 369 tờ bản đồ 10 đường số B, khu công nghiệp Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: số H N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/3/2023), có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH N; địa chỉ: Thửa đất 489 tờ bản đồ 51, khu phố H, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nghiêm Xuân H, sinh năm 1995; địa chỉ: số I N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/6/2023), có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Trong năm 2022, Công ty TNHH B (viết tắt là Công ty B) có tiến hành gia công nệm ghế cho Công ty TNHH N (viết tắt là Công ty N) theo Hợp đồng nguyên tắc số DN01/2022/DN-TD ngày 02/02/2022. Công ty B đã tiến hành gia công, xuất hàng, Công ty N đã nhận hàng và Công ty B xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty N, cụ thể các hóa đơn như sau:

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 23 ngày 27/5/2022, số tiền ghi trên hóa đơn: 60.820.295 đồng;

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 38 ngày 28/6/2022, số tiền ghi trên hóa đơn: 311.657.544 đồng;

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 50 ngày 27/7/2022, số tiền ghi trên hóa đơn: 69.488.116 đồng;

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 64 ngày 29/8/2022, số tiền ghi trên hóa đơn: 77.578.301 đồng.

Việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 30-45 ngày kể từ ngày nhận được Hóa đơn.

Đối với số tiền gia công nói trên, Công ty B đã nhiều lần nhắc nhở và yêu cầu phía Công ty N thực hiện việc thanh toán nhưng Công ty N vẫn không thực hiện. Việc Công ty N cố tình không thanh toán số tiền còn nợ đã làm ảnh hưởng và gây ra cho Công ty B nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty B khởi kiện Công ty N, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương giải quyết:

Buộc Công ty N phải thanh toán cho Công ty B tổng số tiền 584.699.685 đồng, trong đó: nợ gốc là: 519.544.256 đồng, tiền lãi 65.155.429 đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1%/tháng, cụ thể:

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 23 ngày 27/5/2022, tính từ ngày 12/7/2022 (45 ngày sau xuất hóa đơn) đến ngày 05/9/2023 là: 01 năm 01 tháng 23 ngày: 60.820.295 đồng * 1%/30* 418 ngày = 8.474.294 đồng.

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 38 ngày 28/6/2022, tính từ ngày 13/8/2022 (45 ngày sau xuất hóa đơn) đến ngày 05/9/2023 là: 01 năm 22 ngày: 311.657.544 đồng * 1%/30 * 387 ngày = 40.203.823 đồng.

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 50 ngày 27/7/2022, tính từ ngày 12/9/2022 (45 ngày sau xuất hóa đơn) đến ngày 05/9/2023 là: 11 tháng 23 ngày: 69.488.116 đồng * 1%/30* 353 ngày = 8.176.434 đồng.

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 64 ngày 29/8/2022, tính từ ngày 14/10/2022 (45 ngày sau xuất hóa đơn) đến ngày 05/9/2023 là: 10 tháng 21 ngày: 77.578.301 đồng * 1%/30* 321 ngày = 8.300.878 đồng

Yêu cầu tiếp tục tính lãi cho tới khi Công ty N hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa người diện hợp pháp của bị đơn, ông Nghiêm Xuân H trình bày:

Thống nhất trình bày của nguyên đơn, Công ty N có ký hợp đồng nguyên tắc số DN01/2022/DN-TD ngày 02/01/2022 với Công ty B. Theo nội dung hợp đồng thì Công ty B gia công nệm ghế cho Công ty N, Công ty N sẽ cung cấp cho Công ty B các nguyên vật liệu chính như ván, còn các nguyên vật liệu khác thì Công ty B tự mua. Trước yêu cầu khởi kiện của Công ty B, Công ty N không đồng ý bởi lẽ Công ty B gia công hàng không đúng quy cách và chất lượng theo mẫu, giao hàng kém chất lượng. Theo hàng mẫu Công ty N cung cấp thì các lớp da bọc ghế dính liền với mút xốp, không bị bong tróc, phồng rộp. Tuy nhiên sau khi giao hàng cho Công ty N hàng liên tục xuất hiện lỗi. Lỗi này không xuất hiện khi giao hàng mà chỉ xuất hiện sau khi giao hàng khoảng 01 đến 02 tháng. Công ty N khiếu nại chất lượng sau khi nhận hàng với Công ty B nhưng Công ty B phủ nhận, từ chối khắc phục hàng kém chất lượng. Mặt khác sau khi nhận hàng, Công ty N bán cho đối tác nước ngoài và các lô hàng này đã được khách hàng nước ngoài báo lỗi, ghi nhận và khiếu nại. Do đó Công ty N không đồng ý thanh toán cho Công ty B. Ngoài ra do hàng của Công ty B gia công hàng bị lỗi, kém chất lượng đã dẫn đến nhiều đơn hàng bị khách hàng hủy, tổng cộng thiệt hại số tiền 4.007.425.493 đồng nhưng Công ty N không có yêu cầu phản tố.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 42/2023/KDTM-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH B về việc tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa với bị đơn Công ty TNHH N.

Buộc Công ty TNHH N phải thanh toán cho Công ty TNHH B 584.699.685 đồng (Năm trăm tám mươi tư triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng), gồm nợ gốc 519.554.256 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 65.155.429 đồng.

Kể từ ngày 06/9/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, tuyên về nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 28/3/2023, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nghiêm Xuân H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ nội dung vụ án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét toàn diện khách quan vụ án, không thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ khi giải quyết vụ án, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH N.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý đơn kiện là đúng thẩm quyền.

- Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn giao hàng tới 10 lần trong thời gian từ 20/5/2022 đến 29/7/2022, Công ty N là bên đặt gia công, không thực cử người đại diện kiểm tra giám sát việc gia công, không cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, khi nhận hàng cũng không kiểm tra hàng hóa, sau đó tiếp tục xuất bán cho bên thứ ba. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ngày 21/6/2023, Công ty N mới có ý kiến về chất lượng hàng hóa là đã quá thời hạn theo quy định. Mặt khác, chính Công ty N đã sử dụng các hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty B xuất cho các lô hàng để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào tại các kỳ khai thuế tháng 5, 6, 7, 8 năm 2022, cho thấy Công ty N đã thống nhất về hàng hóa tại các hóa đơn giá trị gia tăng. Do đó, lý do Công ty N đưa ra để không thanh toán cho Công ty Đ nhất là không có cơ sở chấp nhận. Công ty B đã tiến hành việc gia công thì được nhận thù lao gia công theo quy định tại quy định tại khoản 2 Điều 182 của Luật thương mại.

Về thời gian tính lãi suất chậm trả, nhận thấy theo Điều 3 của hợp đồng nguyên tắc hai bên thỏa thuận thanh toán trong vòng 30 - 45 ngày khi nhận hóa đơn tài chính nếu chậm thanh toán thì lãi phạt chậm trả 6%/tháng. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm trả từ ngày thứ 46 đến ngày xét xử trên 04 hóa đơn giá trị gia tăng số 23 ngày 27/5/2022, số 38 ngày 28/6/2022, số 50 ngày 27/7/2022, số 64 ngày 29/8/2022 phù hợp với Điều 3 của hợp đồng và Điều 357 và 468 Luật thương mại quy định với tổng số tiền lãi là 65.155.429 đồng có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Bản án sơ số 42/2023/KDTM-ST ngày 12/9/2023 của TAND thành phố T tuyên đúng quy định pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nghiêm Xuân H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: Hình thức đơn và thời hạn gửi đơn đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về Hợp đồng mà hai bên đã ký kết: Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc số DN01/2022/DN-TD ngày 02/02/2022, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và tuân thủ đúng quy định tại Điều 116, 119, 430 của Bộ luật Dân sự; các Điều 24, 25 của Luật Thương mại nên phát sinh hiệu lực.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn: Bị đơn co rằng Công ty B gia công hàng không đúng quy cách và chất lượng theo mẫu, giao hàng kém chất lượng. Theo hàng mẫu Công ty N cung cấp thì các lớp da bọc ghế dính liền với mút xốp, không bị

bong tróc, phồng rộp. Tuy nhiên sau khi giao hàng cho Công ty N hàng liên tục xuất hiện lỗi. Lỗi này không xuất hiện khi giao hàng mà chỉ xuất hiện sau khi giao hàng khoảng 01 đến 02 tháng. Công ty N khiếu nại chất lượng sau khi nhận hàng với Công ty B nhưng Công ty B phủ nhận, từ chối khắc phục hàng kém chất lượng. Do đó, Công ty N không đồng ý thanh toán tiền gốc và lãi cho nguyên đơn.

Xét thấy:

[3.1] Về số tiền nợ gốc: Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận quá trình mua bán hai bên có thiết lập Hợp đồng nguyên tắc số DN01/2022/DN-TD ngày 02/02/2022 được ký giữa Công ty B và Công ty N. Bên nguyên đơn là bên bán, bị đơn là bên mua. Mặt hàng hai bên giao dịch là nguyên đơn gia công nệm ghế cho bị đơn, bị đơn sẽ cung cấp cho nguyên đơn các nguyên vật liệu chính như ván, còn các nguyên vật liệu khác thì bị đơn tự mua. Theo các Hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu xuất kho nguyên đơn cung cấp thể hiện trong thời gian từ ngày 20/5/2022 đến 29/7/2022, Công ty B 10 lần xuất kho cho Công ty N, tổng giá trị hàng hóa là 519.544.256 đồng. Công ty N không có ý kiến về đơn giá, số lượng hàng hóa. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Công ty N thừa nhận nên thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty TNHH N phải thanh toán cho Công ty TNHH B số tiền nợ gốc là 519.544.256 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Bị đơn kháng cáo cho rằng nguyên đơn gia công hàng không đúng quy cách và chất lượng theo mẫu, giao hàng kém chất lượng. Tại phiên tòa sơ thẩm, cả nguyên đơn, bị đơn đều xác định khi đặt gia công hàng hóa, chỉ có hàng mẫu, không có bất cứ bảng tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể nào để làm cơ sở xác định chất lượng hàng hóa. Căn cứ theo Điều 318 của Luật Thương mại quy định "*Thời hạn khiếu nại đối với chất lượng hàng hóa là 06 tháng kể từ ngày giao hàng đối với hàng hóa không có bảo hành*". Bị đơn cho rằng đã có khiếu nại về chất lượng hàng hóa trong thời hạn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và sau khi bị đơn kháng cáo, bị đơn vẫn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc khiếu nại.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 181 của Luật Thương mại thì bên đặt gia công phải có nghĩa vụ "*Cử người đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại nơi nhận gia công, cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công*". Công ty N giao hàng tới 10 lần trong thời gian từ 20/5/2022 đến 29/7/2022, Công ty Teng Da là bên đặt gia công, không thực cử người đại diện kiểm tra giám sát việc gia công, không *cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất,* khi nhận hàng cũng không kiểm tra hàng hóa, sau đó tiếp tục xuất bán cho bên thứ ba. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ngày 21/6/2023, Công ty Teng Da mới có ý kiến về chất lượng hàng hóa là đã quá thời hạn theo quy định. Mặt khác, tại Công văn số 3900/CTBDU-TTKT5 ngày 05/9/2023 của Cục thuế tỉnh Bình Dương xác định chính Công ty Teng Da đã sử dụng các hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty N xuất cho các lô hàng để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào tại các kỳ khai thuế tháng

5, 6, 7, 8 năm 2022, cho thấy Công ty Teng Da đã thống nhất về hàng hóa tại các hóa đơn giá trị gia tăng. Do đó, lý do Công ty Teng Da đưa ra để không thanh toán cho Công ty N là không có cơ sở chấp nhận. Công ty N đã tiến hành việc gia công thì được nhận thù lao gia công theo quy định tại khoản 2 Điều 182 của Luật Thương mại là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về số tiền lãi chậm thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi với mức tạm tính là 01%/tháng (12%/năm), tạm tính đến ngày 05/9/2023 tương đương số tiền 65.155.429 đồng.

Xét thấy: Hợp đồng nguyên tắc số DN01/2022/DN-TD ngày 02/02/2022 được ký giữa Công ty N và Công ty Teng Da thì nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận lãi chậm thanh toán.Theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định: *"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác"*.

Căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) thì mức lãi suất trung bình là 16,5%/năm, tương đương 1,375%/tháng, việc Công ty N yêu cầu 01%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, việc bị đơn chậm thanh toán tiền hàng dẫn đến việc nguyên đơn yêu cầu trả lãi suất với mức lãi 01%/tháng là thấp hơn quy định pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp.

[5] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 68, Điều 92, Điều 95, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 272, Điều 273, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các điều 351, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 178, 179, 180, 181, 182, 183, 306 và Điều 318 của Luật Thương mại;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH N.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 42/2023/KDTM-PT ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH B về việc tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa với bị đơn Công ty TNHH N.

Buộc Công ty TNHH N phải thanh toán cho Công ty TNHH B 584.699.685 đồng (Năm trăm tám mươi tư triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng), gồm nợ gốc 519.554.256 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 65.155.429 đồng.

Kể từ ngày 06/9/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc Công ty TNHH N phải chịu 27.387.987 (Hai mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, chín trăm tám mươi bảy) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Trả lại cho Công ty TNHH B tạm ứng án phí 13.384.264 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007583 ngày 19/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

3. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH N phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0008176 ngày 11/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố T;
- Chi Cục THADS thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa KT, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Luật